Topic 01: Wake Up & Morning Routine

Buổi sáng thức dậy & Vệ sinh buổi sáng

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **Wake up, sweetie!** – Dậy thôi con yêu!
- **Open your eyes.** – Mở mắt ra nào.
- **Get out of bed.** – Ra khỏi giường thôi.
- **Brush your teeth.** – Đánh răng nào.
- **Good morning!** – Chào buổi sáng!
- **Stretch your arms.** – Vươn vai nào con.
- **Wash your face.** – Rửa mặt đi con.
- **Comb your hair.** – Chải tóc cho gọn nào.

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **It's time to wake up now.** – Đến giờ thức dậy rồi con ơi.
- **Let's make the bed together.** – Mình cùng gấp chăn gối nhé.
- **Squeeze some toothpaste onto your brush.** – Bóp một chút kem lên bàn chải nào.
- **Rinse your mouth with water.** – Súc miệng bằng nước sạch nào.
- **Look in the mirror, so neat!** – Soi gương xem nào, gọn gàng quá!
- **Did you sleep well last night?** – Đêm qua con ngủ có ngon không?
- **Go to the bathroom and pee.** – Con vào nhà vệ sinh đi tè nhé.
- **Brush up and down gently.** – Chải lên xuống thật nhẹ nhàng nhé.
- **Dry your face with a soft towel.** – Lau khô mặt bằng khăn mềm nha.

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **Sun is up! Let's pull the curtains open.** – Mặt trời lên rồi! Kéo rèm cửa ra thôi.
- **Can you brush your teeth all by yourself?** – Con tự đánh răng một mình được không?
- **Remember to turn off the tap to save water.** – Nhớ tắt vòi nước để tiết kiệm nước nha.
- **Yes, I slept well and had a nice dream!** – Vâng, con ngủ ngon và mơ một giấc mơ đẹp!
- **Are you still sleepy? Give Mommy a big hug.** – Con vẫn còn buồn ngủ à? Ôm mẹ cái nào.
- **Don't forget to brush the back teeth too.** – Đừng quên chải cả răng hàm phía trong nhé.
- **What makes you feel happy this morning?** – Sáng nay điều gì làm con thấy vui nhất?
- **I'm ready to start a wonderful new day!** – Con sẵn sàng cho một ngày mới tuyệt vời rồi!

Topic 02: Breakfast & Mealtime

Giờ ăn sáng & Bữa ăn cùng gia đình

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **Breakfast is ready!** – Bữa sáng xong rồi!
- **Wash your hands.** – Rửa tay trước khi ăn.
- **Take a small bite.** – Cắn một miếng nhỏ thôi.
- **Use your spoon.** – Dùng thìa xúc nhé.
- **Sit at the table.** – Ngồi vào bàn ăn nào.
- **Drink your milk.** – Uống sữa đi con.
- **Chew slowly.** – Nhai chậm rãi nhé.
- **Yummy! So good!** – Ngon quá đi mất!

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **What would you like for breakfast today?** – Sáng nay con thích ăn món gì nào?
- **Be careful, the soup is still hot.** – Cẩn thận kẻo nóng, súp vẫn còn nóng đấy.
- **Don't talk with your mouth full.** – Đừng nói chuyện khi miệng đang đầy thức ăn.
- **Finish your food on the plate.** – Ăn hết phần đồ ăn trên đĩa nha con.
- **Thank you for the yummy meal!** – Cảm ơn bố mẹ vì bữa ăn ngon ạ!
- **Please sit nicely on your chair.** – Con ngồi ngay ngắn trên ghế nhé.
- **Try a little bit of vegetables.** – Con ăn thử một chút rau xanh nhé.
- **Drink some water if you feel thirsty.** – Nếu khát thì uống thêm ngụm nước nhé.
- **Wipe your mouth with a napkin.** – Lau miệng bằng khăn giấy đi con.

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **Let's blow on the noodles to cool them down.** – Mình cùng thổi cho mì nguội bớt nhé.
- **Can you pass me the spoon, please?** – Con đưa giúp mẹ cái thìa được không?
- **Do you want bread with eggs or sticky rice?** – Con thích bánh mì trứng hay ăn xôi?
- **Vegetables give us energy to run and play.** – Rau củ cho chúng ta năng lượng để chạy nhảy.
- **Healthy food helps your body grow strong.** – Đồ ăn lành mạnh giúp cơ thể con khỏe mạnh.
- **If you are full, just tell Mommy nicely.** – Nếu con no rồi thì nói nhỏ nhẹ với mẹ nhé.
- **I'd like warm milk and an egg, please.** – Con muốn uống sữa ấm và ăn trứng ạ.
- **May I leave the table now, Mommy?** – Mẹ ơi con ăn xong rồi, con đứng dậy được chưa ạ?

Topic 03: Getting Ready for School

Chuẩn bị ba lô, giày dép & Đến trường

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **Time for school!** – Đến giờ đi học rồi!
- **Put on your shoes.** – Xỏ giày vào đi con.
- **Bring your bottle.** – Mang theo bình nước.
- **See you later!** – Hẹn gặp con chiều nay!
- **Pack your bag.** – Cất đồ vào ba lô nào.
- **Wear your helmet.** – Đội mũ bảo hiểm lên.
- **Hold my hand.** – Nắm chặt tay bố/mẹ.
- **Have a good day!** – Chúc con ngày mới vui!

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **Let's check your school bag together.** – Mình cùng kiểm tra lại cặp sách nhé.
- **Put the left shoe on your left foot.** – Xỏ chiếc giày trái vào chân trái nào.
- **Don't forget your hat and face mask.** – Đừng quên mũ và khẩu trang của con nhé.
- **Look left and right before crossing.** – Nhìn trái nhìn phải trước khi qua đường.
- **Give Daddy a high five at the gate!** – Đập tay với bố ở cổng trường nào!
- **Did you put your water bottle inside?** – Con đã bỏ bình nước vào trong chưa?
- **Let me help you zip up your jacket.** – Để mẹ giúp con kéo khóa áo khoác nhé.
- **Walk carefully down the stairs.** – Đi xuống cầu thang thật cẩn thận nào.
- **Say goodbye to Grandma before we go.** – Chào tạm biệt bà trước khi mình đi nhé.

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **We need to leave early so we aren't late.** – Mình cần đi sớm một chút để không bị muộn.
- **Make sure the straps are tight and comfy.** – Kiểm tra dây mũ bảo hiểm vừa và êm chưa nào.
- **If you need help, raise your hand and ask.** – Nếu cần giúp đỡ, con giơ tay hỏi cô giáo nha.
- **I put my notebook and crayons in my bag!** – Con bỏ vở và bút màu vào cặp rồi ạ!
- **Which storybook do you want to bring today?** – Hôm nay con muốn mang cuốn truyện nào đi?
- **Listen to your teacher and be kind to friends.** – Ở lớp nghe lời cô và hòa đồng với các bạn nhé.
- **Mommy will pick you up right after school.** – Tan học mẹ sẽ đón con về ngay nhé.
- **Bye Mommy! I'll tell you everything tonight!** – Tạm biệt mẹ! Tối về con kể mẹ nghe nhé!

Topic 04: After School & Feelings

Đón con tan học & Chia sẻ cảm xúc

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **I missed you!** – Bố/mẹ nhớ con quá!
- **Are you tired?** – Con có mệt không?
- **I'm happy!** – Con thấy rất vui!
- **Big hug!** – Ôm một cái thật chặt nào!
- **How was school?** – Hôm nay đi học vui không?
- **Are you hungry?** – Con có đói bụng không?
- **I'm a bit tired.** – Con hơi mệt một chút.
- **Let's go home.** – Mình về nhà thôi.

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **Tell me one fun thing at school today.** – Kể mẹ nghe một chuyện vui ở lớp hôm nay đi.
- **What did you learn in English class?** – Tiết tiếng Anh hôm nay con học gì nào?
- **It's okay to feel sad sometimes.** – Đôi khi thấy buồn một chút cũng không sao đâu.
- **I'm so proud of how hard you tried!** – Bố/mẹ rất tự hào vì con đã cố gắng!
- **Let's drink some cool water and rest.** – Mình uống cốc nước mát rồi nghỉ ngơi nha.
- **Who did you play with during break time?** – Giờ ra chơi con chơi cùng bạn nào thế?
- **You look so excited! What happened?** – Trông con hào hứng thế! Có chuyện gì vui à?
- **Take a deep breath when you feel angry.** – Khi thấy tức giận, con hít thở thật sâu nhé.
- **Take off your shoes and put them on the rack.** – Cởi giày ra và xếp gọn lên kệ nhé.

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **What was your favorite part of the day?** – Phần nào trong ngày hôm nay con thích nhất?
- **Today I sang a new song and got a sticker!** – Hôm nay con hát bài mới và được cô tặng sticker!
- **I felt a little shy at first, then it was fun.** – Lúc đầu con hơi ngại, sau đó chơi rất vui ạ.
- **Always remember Mommy and Daddy love you.** – Luôn nhớ rằng bố mẹ yêu con rất nhiều nhé.
- **Did anything make you feel worried today?** – Hôm nay có điều gì làm con lo lắng không?
- **My friend shared a toy car with me.** – Bạn con đã chơi chung xe ô tô với con đấy.
- **Thank you for telling me how you feel.** – Cảm ơn con đã kể cho bố/mẹ nghe cảm xúc của con.
- **Tomorrow will be even better, you'll see!** – Ngày mai sẽ còn vui hơn nữa, con xem nhé!

Topic 05: Playtime & Toys

Giờ chơi đồ chơi, Chia sẻ & Dọn dẹp

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **Let's play together!** – Mình cùng chơi nhé!
- **My turn!** – Đến lượt mẹ/bố nhé!
- **Pass me the ball.** – Chuyền quả bóng cho mẹ.
- **Clean up, please.** – Thu dọn đồ chơi nào.
- **Your turn!** – Đến lượt con rồi!
- **Share with me.** – Chơi chung với nhau nào.
- **Build a tall tower.** – Xếp một tòa tháp thật cao.
- **Put toys away.** – Cất đồ chơi vào chỗ cũ.

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **Which game do you want to play right now?** – Bây giờ con muốn chơi trò gì nào?
- **Be gentle with the toys so they don't break.** – Chơi nhẹ tay thôi kẻo làm hỏng đồ chơi con nhé.
- **Can you find the red car under the sofa?** – Con tìm giúp bố chiếc xe đỏ dưới ghế sofa nhé?
- **Playtime is over in five minutes.** – Còn 5 phút nữa là hết giờ chơi nha con.
- **Wow, the living room looks so tidy now!** – Chao ôi, phòng khách giờ gọn gàng quá rồi!
- **Let's take turns so everyone can play.** – Mình chơi theo lượt để ai cũng được chơi nhé.
- **Watch out! The block tower is falling!** – Coi chừng! Tháp xếp hình sắp đổ rồi kìa!
- **Let's count how many blocks we have.** – Mình cùng đếm xem có bao nhiêu khối gỗ nhé.
- **Put all the puzzle pieces back in the box.** – Bỏ hết các mảnh ghép vào lại trong hộp nào.

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **Would you like to play Lego or pretend cooking?** – Con thích chơi xếp Lego hay trò nấu ăn?
- **Good friends share toys and wait for their turn.** – Bạn ngoan biết chia sẻ đồ chơi và đợi tới lượt mình.
- **Can you sort the toys by color with me?** – Con phân loại đồ chơi theo màu cùng mẹ được không?
- **Can we play one more round before dinner?** – Mình chơi thêm một lượt nữa trước bữa tối được không ạ?
- **Let's pretend you are the doctor and I'm sick.** – Mình đóng vai con làm bác sĩ, mẹ làm bệnh nhân nhé.
- **Oh no, the tower fell! Let's build it again.** – Ôi tháp đổ mất rồi! Mình xây lại từ đầu nhé.
- **I'll pick up the cars, and you pick up the dolls.** – Bố nhặt ô tô, còn con thu dọn búp bê nhé.
- **Look! I built a huge castle all by myself!** – Nhìn này! Con tự xây được một lâu đài to đùng luôn!

Topic 06: Bath Time & Personal Hygiene

Giờ tắm gội & Giữ gìn vệ sinh cá nhân

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **Time for a bath!** – Đến giờ đi tắm rồi!
- **Wash your hands.** – Rửa sạch hai bàn tay.
- **Close your eyes.** – Nhắm mắt lại nào con.
- **Dry yourself.** – Lau khô người nào.
- **Take off your clothes.** – Cởi quần áo ra nào.
- **Splash, splash!** – Vỗ nước tung tóe nào!
- **Wash your hair.** – Gội đầu cho sạch nhé.
- **Smell so clean!** – Thơm tho sạch sẽ quá!

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **Let's check if the water is warm enough.** – Để mẹ kiểm tra xem nước đã đủ ấm chưa nhé.
- **Rub your hands with soap for twenty seconds.** – Xoa tay với xà phòng trong 20 giây cho sạch nhé.
- **Tilt your head back while I rinse your hair.** – Ngửa đầu ra sau để mẹ xả bọt dầu gội nhé.
- **Step out carefully so you don't slip.** – Bước ra ngoài cẩn thận kẻo trơn trượt nhé.
- **Let's trim your fingernails so they stay neat.** – Mình cắt móng tay cho gọn gàng sạch sẽ nhé.
- **Put your dirty clothes in the laundry basket.** – Bỏ quần áo bẩn vào giỏ đồ giặt đi con.
- **Don't forget to wash between your fingers.** – Đừng quên rửa cả các kẽ ngón tay nữa nha.
- **Let's wash your tummy, arms, and little toes.** – Rửa sạch cái bụng, cánh tay và các ngón chân xinh nào.
- **Wrap up in this warm towel right away.** – Quấn ngay vào chiếc khăn ấm này đi con.

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **Soap washes away tiny germs we cannot see.** – Xà phòng rửa trôi những vi khuẩn nhỏ xíu mà ta không thấy.
- **Which bath toy do you want to bring tonight?** – Tối nay con muốn mang đồ chơi nào vào bồn tắm?
- **Remember to wipe your feet dry on the bath mat.** – Nhớ lau khô bàn chân trên thảm lau chân nha.
- **The water feels nice and warm on my shoulders!** – Nước ấm dễ chịu quá mẹ ơi!
- **Close your eyes tight so shampoo won't get in.** – Nhắm chặt mắt lại kẻo dầu gội rơi vào mắt con nhé.
- **Can you wash your knees and elbows by yourself?** – Con tự kỳ sạch đầu gối và khuỷu tay được không?
- **Always wash hands after playing and before eating.** – Luôn rửa tay sau khi chơi và trước khi ăn nhé.
- **I love blowing soap bubbles in the bathtub!** – Con thích thổi bong bóng xà phòng trong bồn tắm nhất!

Topic 07: Little Helper at Home

Bé làm việc nhà & Giúp đỡ bố mẹ

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **Help Mommy, please.** – Giúp mẹ một tay nào.
- **Thank you, helper!** – Cảm ơn trợ thủ nhí!
- **Water the plants.** – Tưới cây giúp bố nào.
- **Fold the towel.** – Gấp chiếc khăn lại nào.
- **Good job!** – Con giỏi lắm!
- **Put it in the bin.** – Bỏ rác vào thùng nhé.
- **Wipe the table.** – Lau sạch mặt bàn đi con.
- **You are so helpful!** – Con thật là đảm đang!

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **Can you be Mommy's little helper today?** – Hôm nay con làm trợ thủ nhí của mẹ nhé?
- **Help Daddy set the chopsticks on the table.** – Giúp bố xếp đũa thìa lên bàn ăn nào.
- **Let's match the socks into pairs together.** – Mình cùng ghép các chiếc tất thành từng đôi nhé.
- **Put your storybook back on the shelf.** – Đặt cuốn truyện về lại trên giá sách nào.
- **Teamwork makes the job finish so fast!** – Cả nhà cùng làm thì việc gì cũng xong thật nhanh!
- **Please put the tissue into the trash bin.** – Con bỏ tờ giấy ăn vào thùng rác giúp mẹ nhé.
- **Carry the small basket with both hands.** – Bưng chiếc giỏ nhỏ bằng cả hai tay cho chắc nhé.
- **Give the flowers a little water every morning.** – Mỗi sáng tưới cho hoa một chút nước nhé con.
- **Turn off the lights when we leave the room.** – Tắt đèn khi mình ra khỏi phòng con nhé.

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **What small chore would you like to help with?** – Con muốn phụ giúp bố mẹ việc nhỏ nào hôm nay?
- **Can you put the clean spoons into the drawer?** – Con cất những chiếc thìa sạch vào ngăn kéo được không?
- **When everyone helps, our home stays clean and happy.** – Mọi người cùng giúp đỡ thì nhà mình luôn sạch và vui.
- **Look, Mommy! I watered all the green plants!** – Mẹ nhìn này! Con tưới hết chỗ cây xanh rồi ạ!
- **Thank you for helping me carry the groceries.** – Cảm ơn con đã giúp mẹ xách túi đồ đi chợ nhé.
- **Pour the water slowly so it doesn't spill.** – Rót nước từ từ kẻo bị tràn ra ngoài con nhé.
- **You did that carefully without dropping anything!** – Con làm cẩn thận lắm, không làm rơi thứ gì cả!
- **I like helping you because I'm a big kid now!** – Con thích giúp mẹ vì bây giờ con lớn rồi ạ!

Topic 08: In the Kitchen & Yummy Snacks

Cùng mẹ vào bếp & Ăn trái cây bổ dưỡng

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **Let's cook together!** – Mình cùng nấu ăn nhé!
- **Peel the banana.** – Bóc vỏ quả chuối nào.
- **Taste a little.** – Nếm thử một chút nào.
- **Don't touch the stove.** – Không chạm vào bếp nóng.
- **Wash the apples.** – Rửa sạch những quả táo.
- **Mix it slowly.** – Khuấy đều nhẹ tay nhé.
- **Sweet and juicy!** – Ngọt và mọng nước quá!
- **Snack time!** – Đến giờ ăn nhẹ rồi!

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **Let's make a healthy fruit salad together.** – Mình cùng làm món salad trái cây bổ dưỡng nhé.
- **Can you count how many strawberries we have?** – Con đếm xem mình có bao nhiêu quả dâu tây nào?
- **Only grown-ups use the sharp kitchen knife.** – Chỉ người lớn mới được dùng dao sắc trong bếp thôi.
- **Would you like a slice of orange or watermelon?** – Con thích một miếng cam hay dưa hấu nào?
- **Mmm, this snack tastes better when we make it!** – Ưm, món ăn nhẹ tự tay làm ngon hơn hẳn!
- **Put on your apron so your shirt stays clean.** – Đeo tạp dề vào để áo không bị bẩn con nhé.
- **Stay back from the stove because it's very hot.** – Đứng xa bếp ra nhé vì bếp rất nóng đấy.
- **Stir the yogurt and fruit gently in the bowl.** – Trộn nhẹ sữa chua và trái cây trong bát nhé.
- **Fruit gives us vitamins to stay strong.** – Trái cây cho mình vitamin để luôn khỏe mạnh.

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **What color are these grapes and mangoes?** – Những quả nho và quả xoài này màu gì nhỉ?
- **Let's crack the egg carefully on the edge.** – Mình đập nhẹ quả trứng vào thành bát cho khéo nhé.
- **Which fruit is sweet, and which one is sour?** – Quả nào có vị ngọt, còn quả nào vị chua con nhỉ?
- **Can I help wash the tomatoes in the sink?** – Con giúp mẹ rửa cà chua ở bồn rửa được không ạ?
- **Can you pour the milk into the mixing bowl?** – Con đổ sữa vào tô trộn bột giúp mẹ được không?
- **Wait for the cookies to cool before eating.** – Đợi bánh quy nguội bớt rồi hãy ăn kẻo bỏng nhé.
- **Watermelon is red inside and super refreshing!** – Dưa hấu bên trong màu đỏ và ăn cực kỳ mát luôn!
- **Let's share these yummy cookies with Daddy!** – Mình mang bánh ngon chia cho bố cùng ăn nhé!

Topic 09: Out & About (Park & Supermarket)

Đi chơi công viên & Mua sắm siêu thị

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **Let's go outside!** – Mình ra ngoài chơi nào!
- **Look at the slide!** – Nhìn cầu trượt kìa!
- **Run on the grass.** – Chạy trên bãi cỏ nào.
- **Wait in line.** – Xếp hàng chờ tới lượt.
- **Stay close to me.** – Đi sát bên bố/mẹ nhé.
- **Push the swing!** – Đẩy xích đu nào!
- **Pick one snack.** – Chọn một món ăn vặt nhé.
- **Say thank you!** – Nói cảm ơn cô/chú nào!

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **Hold Daddy's hand when we walk in crowded places.** – Nắm tay bố khi mình đi ở nơi đông người nhé.
- **Look at the green trees and colorful butterflies.** – Nhìn những hàng cây xanh và đàn bướm sặc sỡ kìa.
- **Can you help me find two yellow bananas?** – Con tìm giúp mẹ hai quả chuối vàng được không?
- **Keep your voice soft inside the supermarket.** – Nói chuyện nhỏ nhẹ khi ở trong siêu thị con nha.
- **Say "Thank you" to the cashier with a smile.** – Mỉm cười nói "Thank you" với cô thu ngân nhé.
- **Wait for your turn before going down the slide.** – Đợi đến lượt mình rồi mới trượt xuống cầu trượt nhé.
- **Let's push the mini shopping cart together.** – Mình cùng đẩy chiếc xe đẩy siêu thị mini nhé.
- **Ask nicely before putting anything into the cart.** – Hỏi ý kiến bố mẹ trước khi bỏ đồ vào xe nhé.
- **Let's queue politely at the checkout counter.** – Mình xếp hàng lịch sự ở quầy tính tiền nhé.

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **Where should we go first: the swings or seesaw?** – Mình chơi trò gì trước nhỉ: xích đu hay bập bênh?
- **Never wander away where Mommy cannot see you.** – Không bao giờ đi xa khỏi tầm mắt của mẹ nhé.
- **We can buy one small treat today, which one?** – Hôm nay mình mua một món quà nhỏ, con chọn món nào?
- **Can you push me higher on the swing, Daddy?** – Bố ơi đẩy con lên cao hơn một chút được không ạ?
- **Be careful not to bump into smaller children.** – Cẩn thận đừng chạy va vào các em nhỏ hơn con nhé.
- **Let's check our shopping list so we don't forget.** – Mình xem danh sách mua sắm để không bị sót đồ nhé.
- **Look at the sign! Do you know what color means stop?** – Nhìn biển báo kìa! Màu gì nghĩa là phải dừng lại nhỉ?
- **I found the milk and yogurt on that shelf!** – Con tìm thấy hộp sữa và sữa chua trên kệ kia rồi!

Topic 10: Weather & Getting Dressed

Xem thời tiết & Tự chọn trang phục

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **It's sunny today!** – Hôm nay trời nắng đẹp!
- **It's cold outside.** – Ngoài trời lạnh đấy.
- **Wear your coat.** – Khoác áo ấm vào nào.
- **Button your shirt.** – Cài cúc áo lại nào.
- **It's raining!** – Trời đang mưa rồi!
- **Put on your shirt.** – Mặc áo vào đi con.
- **Take an umbrella.** – Mang theo chiếc ô nhé.
- **You look great!** – Con mặc đẹp quá!

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **Look out the window! What's the weather like?** – Nhìn ra cửa sổ xem! Thời tiết hôm nay thế nào?
- **Put on your raincoat and boots for the rain.** – Mặc áo mưa và đi ủng khi trời mưa con nhé.
- **Do you want to wear the blue shorts or jeans?** – Con thích mặc quần soóc xanh hay quần bò?
- **Let me tuck in your shirt so it looks neat.** – Để mẹ sơ vin áo cho gọn gàng nhé.
- **Spin around! Look how handsome/pretty you are!** – Xoay một vòng xem nào! Đẹp quá đi mất!
- **It's windy and chilly, let's wear a warm sweater.** – Trời có gió lạnh đấy, mặc áo len ấm vào nhé.
- **It's hot today, choose a light cotton T-shirt.** – Hôm nay trời nóng, chọn áo phông cotton mát nhé.
- **Put your arms through the sleeves carefully.** – Xỏ tay vào ống tay áo thật cẩn thận nào.
- **Put on your sun hat so you don't get dizzy.** – Đội mũ che nắng vào kẻo bị chói nắng con nhé.

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **Why do we need a jacket on a cold winter day?** – Vì sao ngày đông lạnh mình lại cần mặc áo khoác nhỉ?
- **Check if your shirt is inside out or backwards.** – Kiểm tra xem áo có bị mặc trái hay mặc ngược không nào.
- **I love jumping in puddles when the rain stops!** – Con thích nhảy vào vũng nước lúc trời vừa tạnh mưa!
- **Today I choose the yellow T-shirt with a dinosaur!** – Hôm nay con chọn áo phông vàng hình khủng long ạ!
- **Because a warm jacket keeps our body cozy!** – Vì áo khoác ấm giúp cơ thể mình không bị lạnh ạ!
- **Can you button your shirt from bottom to top?** – Con tự cài cúc áo từ dưới lên trên được không?
- **Let's hang up wet coats so they can dry.** – Mình treo áo ẩm lên móc cho nhanh khô nhé.
- **Remember to bring a light jacket just in case.** – Nhớ mang thêm áo khoác mỏng phòng khi trời trở gió nhé.

Topic 11: Storytime & Learning Together

Giờ đọc truyện & Học tiếng Anh vui cùng con

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **Storytime!** – Đến giờ đọc truyện rồi!
- **Open the book.** – Mở sách ra nhé.
- **Look at the picture.** – Nhìn bức tranh này xem.
- **What color is it?** – Cái này màu gì nhỉ?
- **Pick a book.** – Chọn một cuốn sách nào.
- **Turn the page.** – Lật sang trang mới nào.
- **Point and say!** – Chỉ tay và đọc theo nào!
- **Great try!** – Con thử rất giỏi!

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **Sit beside me and choose your favorite book.** – Ngồi cạnh mẹ và chọn cuốn sách con thích nhất đi.
- **Can you point to the little brown bear?** – Con chỉ tay vào chú gấu nâu nhỏ xem nào?
- **What sound does the happy little frog make?** – Chú ếch con vui vẻ kêu tiếng gì nhỉ?
- **Take your time, it's okay to make mistakes.** – Cứ từ từ thôi, đọc nhầm một chút cũng không sao.
- **You remembered so many new words today!** – Hôm nay con nhớ được rất nhiều từ mới luôn!
- **Look at the cover! What do you think it's about?** – Nhìn trang bìa xem! Truyện này kể về gì nhỉ?
- **Let's count the stars on this page together.** – Mình cùng đếm những ngôi sao trên trang này nhé.
- **Listen carefully and repeat after Mommy.** – Nghe kỹ rồi đọc lại theo mẹ nhé.
- **What do you think will happen on the next page?** – Con đoán xem trang tiếp theo sẽ xảy ra chuyện gì?

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **Which character in the story do you like best?** – Con thích nhân vật nào nhất trong câu chuyện này?
- **Because he shared carrots with all his friends!** – Vì bạn ấy đã chia cà rốt cho tất cả các bạn ạ!
- **Let's draw a picture of your favorite animal.** – Mình cùng vẽ bức tranh con vật mà con thích nhất nhé.
- **Can we read that funny part one more time?** – Mẹ đọc lại đoạn buồn cười lúc nãy một lần nữa đi ạ?
- **Why did the little rabbit feel so happy at the end?** – Vì sao cuối truyện bạn thỏ con lại thấy vui thế nhỉ?
- **Can you tell the story back in your own words?** – Con thử kể lại câu chuyện theo cách của con xem?
- **Every page we read helps your brain grow brighter.** – Mỗi trang sách mình đọc giúp trí óc con sáng hơn đấy.
- **Reading together is my favorite part of the day!** – Ngồi đọc truyện cùng con là lúc bố/mẹ thích nhất trong ngày!

Topic 12: Bedtime & Sweet Dreams

Thư giãn trước giờ ngủ & Chúc ngủ ngon

A. Cơ bản (4–5 tuổi · Cụm ngắn 2–4 từ)

8 mẫu câu

- **Time for bed!** – Đến giờ đi ngủ rồi!
- **Climb into bed.** – Trèo lên giường đi con.
- **Turn off the light.** – Tắt đèn đi ngủ nhé.
- **Goodnight, sweetie!** – Chúc con ngủ ngon!
- **Put on pajamas.** – Mặc bộ đồ ngủ vào nào.
- **Pull up the blanket.** – Kéo chăn đắp lên nào.
- **Close your eyes.** – Nhắm mắt lại nào con.
- **Sweet dreams!** – Mơ thật đẹp nhé!

B. Trung cấp (5–6 tuổi · Câu giao tiếp trọn vẹn)

9 mẫu câu

- **It's getting late, let's get ready for sleep.** – Muộn rồi, mình chuẩn bị đi ngủ thôi con.
- **Let's dim the bedroom light to relax.** – Mình giảm bớt đèn phòng ngủ để thư giãn nha.
- **Thank you for being a kind and sweet kid today.** – Cảm ơn con hôm nay đã là một em bé ngoan và đáng yêu.
- **Breathe in slowly, breathe out gently.** – Hít vào chậm rãi, thở ra nhẹ nhàng nào.
- **See you in the morning, my little star!** – Hẹn gặp con vào sáng mai, ngôi sao nhỏ của mẹ!
- **Hug your teddy bear tight and lie down.** – Ôm chặt bạn gấu bông rồi nằm xuống nhé.
- **Tell me three happy things from today.** – Kể cho mẹ nghe 3 điều vui trong ngày hôm nay nào.
- **Mommy will pat your back gently till you sleep.** – Mẹ sẽ vỗ lưng nhẹ nhàng cho tới khi con ngủ nhé.
- **Give Mommy and Daddy a goodnight kiss.** – Hôn chúc bố mẹ ngủ ngon một cái nào.

C. Nâng cao (6–7 tuổi · Câu mở rộng & Phản xạ 2 chiều)

8 mẫu câu

- **Sleep helps your body rest and grow taller overnight.** – Giấc ngủ giúp cơ thể nghỉ ngơi và cao lớn hơn sau một đêm.
- **Would you like me to sing a soft lullaby?** – Con có muốn mẹ hát ru một bài nhẹ nhàng không?
- **I want to dream about flying to the moon!** – Con muốn mơ được bay lên mặt trăng cơ!
- **Goodnight, Mommy! Goodnight, Daddy! Love you!** – Chúc mẹ ngủ ngon! Chúc bố ngủ ngon! Con yêu bố mẹ!
- **Put away all worries, tomorrow is a fresh start.** – Cất hết mọi lo lắng đi, ngày mai sẽ là khởi đầu mới.
- **What would you like to dream about tonight?** – Tối nay con muốn mơ thấy điều gì nào?
- **Even when the room is dark, we are right beside you.** – Dù phòng tối thì bố mẹ vẫn luôn ở ngay bên cạnh con.
- **Nighty night! Sleep tight and have sweet dreams.** – Ngủ thật ngon nhé! Chúc con có những giấc mơ thật đẹp.